



yāo qǐng hán
邀请函

noun · invitation letter

Example Sentences

Wǒ shōu dào le yī zhāng yāo qǐng hán
我收到了一张邀请函。

I received an invitation letter.

Qǐng bǎ yāo qǐng hán jì gěi suǒ yǒu jiā bīn
请把邀请函寄给所有嘉宾。

Please send the invitation letter to all guests.

Trace each character, then write the word on your own.

邀	邀	邀	邀	邀	邀	邀	邀	邀	邀	邀
邀	邀	邀	邀	邀	邀	邀	邀			
请	请	请	请	请	请	请	请	请	请	请
请	请									
函	函	函	函	函	函	函	函	函	函	函